HVAC

THÀNH VIÊN CỦA TẬP ĐOÀN KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
EURA AUDIT INTERNATIONAL

EuraAuditInternational

## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN HÙNG VƯƠNG


*Trụ sở chính : P808, Tòa nhà CT5 - ĐN2, Khu đô thị Mỹ Đình 2, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam*
***Tel: (84-4) 3787 1421 / 3787 1780 * Fax: (84-4) 3787 1422 * Hotline: 0914 375 380***
*E-mail: tuanqnhvac2012@gmail.com * Website: www.hvac.com.vn*

*VP TP. Hồ Chí Minh: Số 196/3 Đường Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, **Việt Nam***
*Tel: **(84-8) 3948 3712** * Fax: **(84-8) 3948 3713** * **Hotline: 0989 436 688***

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

của

# CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG GIA SÚC HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Kèm theo

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Hà Nội - Tháng 6 năm 2016*

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 01 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp (B01 - DN) | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (B02 - DN) | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (B03 - DN) | 09 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (B09 - DN) | 10 - 25 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống gia súc Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016.

## Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Giống gia súc Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Giống gia súc Hà Nội theo Quyết định số 3488/QĐ-UBND ngày 24/07/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 01000114145 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/10/2006, thay đổi lần thứ 06 ngày 01/04/2016, theo đó:

- Tên doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG GIA SÚC HÀ NỘI
- Tên giao dịch : HANOI LIVESTOCK BREEDING JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt : HLBC
- Vốn Điều lệ : 102.000.000.000 đồng (Một trăm lẻ hai tỷ đồng Việt Nam)
- Trụ sở chính : Tổ 15, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
- Điện thoại/Fax : 04.3763 0895/ 04.3763 0950

### *Ngành nghề kinh doanh*

- ✓ Chăn nuôi lợn;
- ✓ Chăn nuôi bò;
- ✓ Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- ✓ Hoạt động thú y, chăn nuôi thú y;
- ✓ Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- ✓ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ✓ Xây dựng nhà các loại…

## Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này bao gồm:

### *Hội đồng quản trị*

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Bùi Đại Phong | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Vũ Văn Hải | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đạt Trung | Thành viên viên |
| Ông Trịnh Danh Nhường | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Kiên | Thành viên |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

***Ban Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Bùi Đại Phong | Tổng giám đốc |
| Ông Vũ Văn Hải | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Đạt Trung | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Trịnh Danh Nhường | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Ân | Kế toán trưởng |

***Ban kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Bùi Thị Ngọc Dung | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Đặng Thành Nam | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tuấn Vũ | Thành viên |

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp này là:

| Họ tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Bùi Đại Phong | Chủ tịch HĐQT |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương (HVAC), thành viên hãng kiểm toán Eura Audit International đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiện hữu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp;

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/03/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,**

**Bùi Đại Phong**
**Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc**
*Hà Nội, Ngày 15 tháng 06 năm 2016*

*Số:* 408 */2016/BCKT - HVAC*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

***Kính gửi:*** **Ban Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Giống gia súc Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của **Công ty Cổ phần Giống gia súc Hà Nội** (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/06/2016, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/03/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/03/2016, chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đúng đắn của các khoản mục này và ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016;

Như tại thuyết minh số V.06 dự án "Xây dựng trại lợn giống ông, bà tại xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm" đã được quyết toán vốn đầu tư theo Quyết định số 5569/QĐ-STC ngày 06/12/2011 của Sở Tài chính Thành phố Hà Nội với tổng giá trị 47.158.245.471 đồng. Tại thời điểm 31/03/2016, Công ty chưa ghi nhận tăng TSCĐ và tất toán nguồn vốn đầu tư. Một phần giá trị tài sản của dự án: 30.417.370.460 đồng được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn"- Thuyết minh V.7, phần chi phí san nền: 15.524.186.100 đồng được ghi nhận vào chỉ tiêu "chi phí xây dựng cơ bản dở dang" - Thuyết minh V.6 trên Báo cáo tài chính;

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Giống gia súc Hà Nội** tại ngày 31/03/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

M.S.D.N: 0101932048 - C.T.T.N. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN HÙNG VƯƠNG Q. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

| | |
|---|---|
| **Nguyễn Quốc Tuấn** | **Bùi Tiến Dũng** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
| Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: | Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: |
| 1087-2013-098-01 | 2925-2014-098-01 |

*Thay mặt và đại diện*
**Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương**
Hà Nội, Ngày 15 tháng 06 năm 2016

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)** | **100** | | **63.511.531.100** | **65.068.582.891** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.01** | **53.541.229.624** | **53.486.463.768** |
| 1. Tiền | 111 | | 16.581.564.524 | 14.486.463.768 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 36.959.665.100 | 39.000.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **5.740.711.246** | **6.901.940.000** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 718.422.294 | 2.524.328.778 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 5.022.288.952 | 4.377.611.222 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.04** | **4.155.614.377** | **4.669.109.615** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 4.155.614.377 | 4.669.109.615 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **73.975.853** | **11.069.508** |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.09 | 73.975.853 | 11.069.508 |
| **B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)** | **200** | | **85.764.445.110** | **81.981.632.378** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **40.958.396.002** | **36.725.563.193** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 40.958.396.002 | 36.725.563.193 |
| - Nguyên giá | 222 | | 62.569.666.161 | 54.847.567.943 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (21.611.270.159) | (18.122.004.750) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **15.524.186.100** | **15.524.186.100** |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.06 | 15.524.186.100 | 15.524.186.100 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **29.281.863.008** | **29.731.883.085** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.07 | 29.281.863.008 | 29.731.883.085 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **149.275.976.210** | **147.050.215.269** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

*Đơn vị tính: VND*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **53.987.067.364** | **53.298.550.835** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **53.087.067.364** | **52.498.550.835** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.08 | 423.473.979 | 1.821.903.404 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 332.904.000 | 78.416.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.09 | 591.352.574 | 919.835.486 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 492.387.572 | 18.231.700 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 5.958.836.214 | 2.667.998.960 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.10 | 41.186.141.052 | 42.855.709.512 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 101.971.973 | 136.455.773 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **900.000.000** | **800.000.000** |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.10 | 100.000.000 | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11 | 800.000.000 | 800.000.000 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **95.288.908.846** | **93.751.664.434** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.12** | **100.789.337.046** | **97.097.826.634** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 47.177.737.451 | 48.977.737.451 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 5.461.674.515 | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 366.563.390 | 366.563.390 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 29.835.897 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 47.753.525.793 | 47.753.525.793 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **(5.500.428.200)** | **(3.346.162.200)** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | (5.500.428.200) | (3.346.162.200) |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **149.275.976.210** | **147.050.215.269** |

*Ngày 15 tháng 6 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thế Ân | Vũ Thị Tân | Bùi Đại Phong |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

## Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.01** | **9.334.854.526** | **49.403.259.603** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 3.962.727 | 9.118.182 |
| 3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 9.330.891.799 | 49.394.141.421 |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | **VI.02** | **8.877.908.173** | **47.567.056.964** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **452.983.626** | **1.827.084.457** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 15.776.332 | 101.550.305 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | 10.500.000 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | - | *10.500.000* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.03 | 1.059.926.999 | 3.641.348.364 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25+26)}** | **30** | | **(591.167.041)** | **(1.723.213.602)** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.04 | 1.256.517.271 | 3.502.408.516 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.05 | 594.531.279 | 1.535.135.901 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)** | **40** | | **661.985.992** | **1.967.272.615** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **70.818.951** | **244.059.013** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.06 | 40.983.054 | 53.692.983 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | **29.835.897** | **190.366.030** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)** | **70** | | - | - |
| **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)** | **71** | | | |

*Ngày 15 tháng 6 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thế Ân | Ng thế Ân | Bùi Đại Phong |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

**Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016**

***(Theo phương pháp trực tiếp)***

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 11.965.072.616 | 70.744.483.669 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV | 02 | | (7.626.960.338) | (52.860.733.974) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (1.398.883.220) | (9.398.530.829) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | - | - |
| 5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (18.692.983) | (458.824.623) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1.454.882.997 | 53.294.924.031 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (3.641.583.183) | (23.410.310.285) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***733.835.889*** | ***37.911.007.989*** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | - | (614.047.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 1.105.153.635 | 545.884.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (3.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 3.000.000.000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 1.800.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 15.776.332 | 96.300.305 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***1.120.929.967*** | ***1.828.137.305*** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | (1.800.000.000) | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | 4.000.000.000 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(1.800.000.000)*** | ***4.000.000.000*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **54.765.856** | **43.739.145.294** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **53.486.463.768** | **9.747.318.474** |
| Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | **V.01** | **53.541.229.624** | **53.486.463.768** |

*Ngày 15 tháng 6 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thế Ân | Ngô Thị Ấn | Bùi Đại Phong |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

# I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

## 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống gia súc Hà Nội được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Giống gia súc Hà Nội theo Quyết định số 3488/QĐ-UBND ngày 24/07/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 01000114145 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/10/2006, thay đổi lần thứ 06 ngày 01/04/2016.

Công ty có vốn điều lệ: 102.000.000.000 đồng (Một trăm lẻ hai tỷ đồng Việt Nam).

## 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh tổng hợp trong nhiều lĩnh vực: Nông nghiệp, xây dựng, dịch vụ.

## 3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- ✓ Chăn nuôi lợn;
- ✓ Chăn nuôi bò;
- ✓ Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- ✓ Hoạt động thú y, chăn nuôi thú y;
- ✓ Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- ✓ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ✓ Xây dựng nhà các loại…

## 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## 5. Đặc điểm hoạt động hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đang trong quá trình thực hiện cổ phần hóa, nhiều công việc, thủ tục cần phải thực hiện. Do vậy ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính trong kỳ.

## 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm văn phòng Công ty và 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc là: Xí nghiệp Xây dựng số 01, Xí nghiệp Xây dựng và Nông lâm sản;

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc tự chủ kinh doanh theo phân cấp quản lý của Công ty, chịu sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ đối với Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty được hợp cộng từ các Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Thuế thu nhập doanh nghiệp được kê khai và nộp tại Văn phòng Công ty sau khi hợp cộng kết quả kinh doanh của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam "VND", hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 2. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán thanh lý TSCĐ.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ được xác định là khó đòi sẽ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số

228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được lập vào thời điểm cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 4. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc, giá gốc của tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định như sau:

| Nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng (năm) |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10 |

| | |
|---|---|
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 8 |

## 6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ .... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

## 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

## 8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; Và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

## 12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh thực tế.

## 13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả năm hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## 14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được trú

trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/03/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|---|---|---|
| **Tiền** | **16.581.564.524** | **14.486.463.768** |
| Tiền mặt | 2.160.946.739 | 2.080.011.048 |
| Tiền gửi ngân hàng | 14.420.617.785 | 12.406.452.720 |
| **Các khoản tương đương tiền** | **36.959.665.100** | **39.000.000.000** |
| Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 tháng | 36.959.665.100 | 39.000.000.000 |
| **Cộng** | **53.541.229.624** | **53.486.463.768** |

### 2. Phải thu của khách hàng

| | 31/03/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | **718.422.294** | **2.524.328.778** |
| XN Dịch vụ Cầu diễn | 439.580.000 | 330.843.630 |
| Trần Mạnh Hùng | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Trần Quyết Chiến | 31.200.000 | 31.200.000 |
| Phạm Văn Thịnh | 8.050.000 | 8.050.000 |
| Chi cục Đê điều và phòng chống lụt bão Hà Nội | - | 62.443.000 |
| Ngô Thế Lương | 295.680 | 20.782.214 |
| Dự án Tinh dịch lợn | - | 1.443.652.000 |
| XN Lợn Cầu Diễn | - | 160.684.800 |
| Công ty TNHH Mizu Việt Nam | 52.031.014 | 52.031.014 |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất và TM Bang Anh | - | 291.642.120 |
| Công ty TNHH MTV giống gia súc Hà Nội | - | 75.000.000 |
| Công ty TNHH Chế biến thực phẩm công nghệ sạch | 31.500.000 | - |
| Lê Anh Đức | 2.805.600 | - |
| Cán bộ công nhân viên (thịt bò, thịt lợn tết) | 104.960.000 | - |
| **b) Phải thu của khách hàng dài hạn** | - | - |
| **Cộng** | **718.422.294** | **2.524.328.778** |

## 3. Phải thu khác

| | 31/03/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| **a) Ngắn hạn** | **5.022.288.952** | - | **4.377.611.222** | - |
| **Tạm ứng** | **1.718.430.000** | - | **1.446.430.000** | - |
| Nguyễn Văn Phú | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| Nguyễn Thị Ngân | 20.000.000 | - | 50.000.000 | - |
| Vũ Việt Tiến | 150.000.000 | - | 50.000.000 | - |
| Nguyễn Thị Thúy | 40.000.000 | - | 40.000.000 | - |
| Nguyễn Tiến Dũng | 13.430.000 | - | 13.430.000 | - |
| XN Xây dựng nhà | 150.000.000 | - | - | - |
| Phạm Thanh Tâm | 77.000.000 | - | 20.000.000 | - |
| Đặng Mạnh Kiên | 150.000.000 | - | 150.000.000 | - |
| Đặng Thành Nam | 700.000.000 | - | 700.000.000 | - |
| Hoàng Mạnh Trường | 200.000.000 | - | 200.000.000 | - |
| Các cá nhân khác | 118.000.000 | - | 123.000.000 | - |
| **Phải thu khác** | **3.303.858.952** | - | **2.931.181.222** | - |
| Công ty ĐT&PT Nhà số 6 Hà Nội - Tân Phú Long | 2.028.170.000 | - | 2.028.170.000 | - |
| Công ty TNHH Chế biến TP công nghệ sạch | 501.325.843 | - | 351.325.843 | - |
| CN Viettel Hà Nội 1 | 66.000.000 | - | - | - |
| Phải thu về cổ phần hóa | 394.542.700 | - | 343.157.700 | - |
| XN Bò Phù Đổng | 98.000.168 | | 17.146.588 | |
| XN Bò Bãi Vàng | 139.538.355 | | 21.837.500 | |
| Công ty CP Đô thị Từ Liêm | - | - | 75.000.000 | - |
| BHXH Huyện Từ Liêm | 76.281.886 | | 94.543.591 | |
| **b) Dài hạn** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **5.022.288.952** | - | **4.377.611.222** | - |

## 4. Hàng tồn kho

| | 31/03/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 805.520.188 | 1.340.664.823 |
| Công cụ, dụng cụ | 242.299.688 | 157.868.782 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.812.204.451 | 2.874.985.960 |
| Hàng hóa | 295.590.050 | 295.590.050 |
| **Cộng** | **4.155.614.377** | **4.669.109.615** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | **4.155.614.377** | **4.669.109.615** |

## 5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **27.649.477.456** | **10.790.612.509** | **1.043.672.768** | **66.500.000** | **15.297.305.210** | **54.847.567.943** |
| **Tăng trong năm** | **8.135.986.245** | **-** | **384.127.832** | **-** | **451.826.025** | **8.971.940.102** |
| - XDCB hoàn thành | | - | - | - | 451.826.025 | 451.826.025 |
| - Đánh giá lại | 8.135.986.245 | - | 384.127.832 | - | - | 8.520.114.077 |
| **Giảm trong năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **(1.249.841.884)** | **(1.249.841.884)** |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (1.249.841.884) | (1.249.841.884) |
| **Tại ngày 31/03/2016** | **35.785.463.701** | **10.790.612.509** | **1.427.800.600** | **66.500.000** | **14.499.289.351** | **62.569.666.161** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ** | | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **7.248.029.506** | **5.159.068.824** | **983.198.268** | **16.625.000** | **4.715.083.152** | **18.122.004.750** |
| **Tăng trong năm** | **3.572.515.193** | **51.336.821** | **157.166.938** | **1.130.000** | **634.631.309** | **4.416.780.261** |
| - Số khấu hao trong năm | 403.357.886 | 270.415.927 | 30.787.538 | 2.375.000 | 634.631.309 | 1.341.567.660 |
| - Đánh giá lại | 3.169.157.307 | (219.079.106) | 126.379.400 | (1.245.000) | - | 3.075.212.601 |
| **Giảm trong năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **(927.514.852)** | **(927.514.852)** |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (927.514.852) | (927.514.852) |
| **Tại ngày 31/03/2016** | **10.820.544.699** | **5.210.405.645** | **1.140.365.206** | **17.755.000** | **4.422.199.609** | **21.611.270.159** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **20.401.447.950** | **5.631.543.685** | **60.474.500** | **49.875.000** | **10.582.222.058** | **36.725.563.193** |
| **Tại ngày 31/03/2016** | **24.964.919.002** | **5.580.206.864** | **287.435.394** | **48.745.000** | **10.077.089.742** | **40.958.396.002** |

## 6. Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/03/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| **a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn** | - | - | - | - |
| **b) Xây dựng cơ bản dở dang** | | | | |
| Xây dựng trại lợn Kiêu Kỵ (*) | 15.524.186.100 | 15.524.186.100 | 15.524.186.100 | 15.524.186.100 |
| **Tổng cộng** | **15.524.186.100** | **15.524.186.100** | **15.524.186.100** | **15.524.186.100** |

(*) Dự án xây dựng trại lợn giống ông, bà tại xã Kiêu Kỵ được thực hiện theo Quyết định số 9038/QĐ-UB ngày 13/12/2004 với tổng mức đầu tư 76.569 triệu đồng. Tuy nhiên, đến năm 2009 dự án không còn phù hợp với quy hoạch về phát triển đô thị, nông thôn. Do vậy tại thông báo số 418/TB-UBND ngày 26/11/2009, UBND thành phố Hà Nội có ý kiến: không tiếp tục đầu tư dự án xây dựng trại lợn giống ông, bà trên địa bàn xã Kiêu Kỵ, cho phép Công ty quyết toán các hạng mục đã đầu tư và đề xuất với UBND Thành phố được sử dụng số tài sản và diện tích đất trên vào mục đích khác.

Theo Quyết định số 5569/QĐ-STC ngày 06/12/2011 của Giám đốc Sở Tài chính v/v phê duyệt quyết toán dự án, tổng chi phí đầu tư dự án được quyết toán là 47.158.245.471 đồng, trong đó: Chi phí giải phóng mặt bằng: 15.524.186.100 đồng; Xây lắp: 28.207.287.000 đồng; Chi khác: 3.426.772.371 đồng.

Hiện tại, một phần tài sản của Dự án với giá trị: 1.216.688.911 đồng đã được tháo dỡ để chuyển sang phục vụ xây dựng dự án Di dời đàn lợn sang Phù Đổng. Giá trị phần xây lắp và chi phí khác (sau khi trừ phần tháo dỡ) là 30.417.370.460 đồng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và được giao cho xí nghiệp trực thuộc quản lý, sử dụng. Phần chi phí san nền: 15.524.186.100 đồng được ghi nhận và trình bày vào chỉ tiêu chi phí xây dựng cơ bản dở dang như ở trên.

## 7. Chi phí trả trước

| | 31/03/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | - | - |
| **Dài hạn** | **29.281.863.008** | **29.731.883.085** |
| Tại Xí nghiệp Xây dựng số 1 (*) | 29.164.038.308 | 29.480.533.847 |
| Tại Văn phòng Công ty | 117.824.700 | 251.349.238 |
| **Cộng** | **29.281.863.008** | **29.731.883.085** |

(*) Trong đó bao gồm phần giá trị tài sản Dự án xây dựng trại lợn giống ông, bà tại xã Kiêu Kỵ đã được quyết toán tại Quyết định số 5569/QĐ-STC ngày 06/12/2011 của Sở Tài chính là 30.417.370.460 đồng, Công ty ghi nhận vào chi phí trả trước và thực hiện phân bổ dần.

## 8. Phải trả người bán

| | 31/03/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| **a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn** | **423.473.979** | **423.473.979** | **1.821.903.404** | **1.821.903.404** |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Bình Minh | 63.929.000 | 63.929.000 | 52.448.000 | 52.448.000 |
| XN Chăn nuôi lợn | 66.416.000 | 66.416.000 | - | - |
| Công ty CP Nam Việt | 1.345.000 | 1.345.000 | 220.550.000 | 220.550.000 |
| Công ty TNHH Tân Thành Trung | - | - | 78.458.200 | 78.458.200 |
| Công ty TNHH SX TM và DV Dung Thịnh | 5.600.000 | 5.600.000 | 276.670.000 | 276.670.000 |
| Công ty TNHH Guyomarch H-VCN | - | - | 56.468.000 | 56.468.000 |
| Công ty TNHH Thương mại XNK Minh Việt | - | - | 57.288.000 | 57.288.000 |
| Triệu Thị Thu Chúc | 43.682.000 | 43.682.000 | 283.240.000 | 283.240.000 |
| Công ty TNHH Thương mại thú y Tân Tiến | 33.791.750 | 33.791.750 | 39.521.800 | 39.521.800 |
| Công ty TNHH TM Màu xanh | 21.115.042 | 21.115.042 | 37.846.042 | 37.846.042 |
| Thủy sản Thuận thiên Ngô Thúy Hạnh | 16.935.027 | 16.935.027 | 28.098.378 | 28.098.378 |
| Trường Đại học nông nghiệp Hà Nội | 25.126.000 | 25.126.000 | 35.071.000 | 35.071.000 |
| Công ty Cổ phần tạp phẩm và bảo hộ lao động | 27.852.660 | 27.852.660 | - | - |
| Công ty TNHH Dược Hanvet | - | - | 10.819.074 | 10.819.074 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Cơ khí Miền Bắc | - | - | 33.550.000 | 33.550.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ vận tải Quang Huy | - | - | 43.156.000 | 43.156.000 |
| Cty TNHH Thương mại & Vận tải Thiên Thành | - | - | 132.768.860 | 132.768.860 |
| Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phú Tài | - | - | 435.950.050 | 435.950.050 |
| Nguyễn Thị Hạnh | 23.184.000 | 23.184.000 | - | - |
| Công ty TNHH Cỏ xanh Phù Đổng | 36.000.000 | 36.000.000 | - | - |
| Các nhà cung cấp khác | 58.497.500 | 58.497.500 | - | - |
| **b) Các khoản phải trả người bán dài hạn** | - | - | - | - |
| **c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán** | - | - | - | - |
| **d) Phải trả người bán là các bên liên quan** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **423.473.979** | **423.473.979** | **1.821.903.404** | **1.821.903.404** |

## 9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2016 | | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/03/2016 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế GTGT đầu ra | | 484.458.398 | 100.986.876 | 589.727.125 | 64.450.955 | 60.169.104 |
| Thuế TNDN | | 316.165.522 | 40.983.054 | 18.692.983 | | 338.455.593 |
| Thuế TNCN | 11.069.508 | | 1.544.610 | | 9.524.898 | |
| Tiền thuế đất | | 119.211.566 | - | 2.565.088 | | 116.646.478 |
| Thuế môn bài | | - | 4.000.000 | 4.000.000 | | - |
| Các khoản phải nộp khác | | | 76.081.399 | | | 76.081.399 |
| **Cộng** | **11.069.508** | **919.835.486** | **223.595.939** | **614.985.196** | **73.975.853** | **591.352.574** |

## 10. Phải trả khác

| | 31/03/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **41.186.141.052** | **42.855.709.512** |
| Kinh phí công đoàn | 25.293.656 | 31.153.216 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 38.277.874.680 | 38.278.824.680 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 2.882.972.716 | 4.545.731.616 |
| *Dự án BBB mở rộng* | *2.243.714.600* | *3.865.154.600* |
| *Lãi vay vốn phải trả CBNV Công ty* | *424.747.508* | *424.747.508* |
| *Dự án BBB (tinh dịch bò)* | - | *12.650.000* |
| *Mô hình rơm* | - | *82.050.000* |
| *Dự án X4* | *148.441.100* | *150.060.000* |
| *Thoái vốn* | *55.000.000* | - |
| *Phải trả khác* | *11.069.508* | *11.069.508* |
| **b) Dài hạn** | **100.000.000** | - |
| *Công ty CP TM Dịch vụ và SX Chiến Thắng* | *100.000.000* | - |
| **Cộng** | **41.286.141.052** | **42.855.709.512** |

## 11. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/03/2016 | | Trong năm | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **a) Vay ngắn hạn** | **4.000.000.000** | **4.000.000.000** | **-** | **-** | **4.000.000.000** | **4.000.000.000** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Anh (*) | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | - | - | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings (**) | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | - | - | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| **b) Vay dài hạn** | **800.000.000** | **800.000.000** | **-** | **-** | **800.000.000** | **800.000.000** |
| Công ty Phan Hoa Digi | 800.000.000 | 800.000.000 | - | - | 800.000.000 | 800.000.000 |
| **Cộng** | **4.800.000.000** | **4.800.000.000** | **-** | **-** | **4.800.000.000** | **4.800.000.000** |

**(*)** Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Anh (Đối tác của công ty trong Dự án X4), lãi suất 0%;

**(**)** Vay Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings (Đối tác của công ty trong Dự án X3) theo hợp đồng vay vốn số 98a/2015/HĐ ngày 02/11/2015, số tiền vay: 2.500.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng từ ngày 02/11/2015, lãi suất 0%.

## 12. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| A | Vốn đầu tư của chủ sở hữu<br>1 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản<br>2 | Quỹ đầu tư phát triển<br>3 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>4 | Nguồn vốn đầu tư XDCB<br>5 | Tổng cộng<br>6 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu kỳ trước (01/01/2015)** | **48.977.737.451** | **-** | **309.453.581** | | **47.753.525.793** | **97.040.716.825** |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 190.366.030 | - | 190.366.030 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 57.109.809 | (190.366.030) | - | (133.256.221) |
| **Số dư cuối kỳ trước (31/12/2015)**<br>**Số dư đầu kỳ này (01/01/2016)** | **48.977.737.451** | **-** | **366.563.390** | **-** | **47.753.525.793** | **97.097.826.634** |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 29.835.897 | - | 29.835.897 |
| Đánh giá tài sản để cổ phần hóa | - | 5.461.674.515 | - | - | - | 5.461.674.515 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn kỳ này (*) | (1.800.000.000) | - | - | - | - | (1.800.000.000) |
| **Số dư cuối kỳ này (31/03/2016)** | **47.177.737.451** | **5.461.674.515** | **366.563.390** | **29.835.897** | **47.753.525.793** | **100.789.337.046** |

**(*)** Giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu 1.800.000.000 đồng do nộp nhà nước số tiền thu được từ việc thoái vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Đông Thành Hà Nội.
(**) Số vốn điều lệ lớn hơn số vốn chủ sở hữu do Công ty đang trong giai đoạn cổ phần hóa, chưa chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần, nên Công ty chưa hạch toán tăng vốn điều lệ từ tiền bán cổ phần.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | 31/3/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|---|---|
| Vốn góp của Nhà nước | 47.177.737.451 | 48.977.737.451 |
| **Tổng cộng** | **47.177.737.451** | **48.977.737.451** |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | - | |
| + Vốn góp đầu năm | 48.977.737.451 | 48.977.737.451 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | (1.800.000.000) | - |
| - Vốn góp cuối năm | 47.177.737.451 | 48.977.737.451 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu** | **9.334.854.526** | **49.403.259.603** |
| Doanh thu bán hàng hóa | 9.925.118 | 371.786.592 |
| Doanh thu bán các thành phẩm | 7.284.576.100 | 32.704.905.044 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.042.868.923 | 7.103.688.875 |
| Doanh thu trợ cấp, trợ giá | 997.484.385 | 5.877.070.000 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | - | 3.345.809.092 |
| **Doanh thu đối với bên liên quan** | - | - |
| **Cộng** | **9.334.854.526** | **49.403.259.603** |

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 10.212.873 | 296.161.115 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 8.023.294.050 | 37.598.984.163 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 844.401.250 | 6.316.762.596 |
| **Cộng** | **8.877.908.173** | **47.567.056.964** |

## 3. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|---|---|
| **a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm** | - | - |
| **b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm** | **1.059.926.999** | **3.641.348.364** |
| Chi phí nhân viên quản lý | 687.417.175 | 2.531.737.230 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 19.716.500 | 466.070.758 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 44.340.000 | 37.906.700 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 59.417.547 | 220.867.041 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 246.035.777 | 384.766.635 |
| **c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** | - | - |
| **Cộng** | **1.059.926.999** | **3.641.348.364** |

## 4. Thu nhập khác

| | Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|---|---|
| Thu từ thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ | 308.540.909 | 545.884.000 |
| Tiền hỗ trợ kinh phí HTKD khu X3 | 294.850.000 | 625.000.000 |
| Thu từ cho thuê xe, thuê mặt bằng, nhà xưởng | 653.126.362 | 2.331.524.516 |
| **Cộng** | **1.256.517.271** | **3.502.408.516** |

## 5. Chi phí khác

| | Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|---|---|
| Giá trị còn lại của tài sản bán thanh lý | 322.327.032 | 751.390.062 |
| Chi phí khác (khấu hao TSCĐ cho thuê) | 196.122.848 | 783.745.839 |
| Tiền phạt thuế | 76.081.399 | - |
| **Cộng** | **594.531.279** | **1.535.135.901** |

## 6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **70.818.951** | **244.059.013** |
| **Các khoản điều chỉnh tăng** | **124.081.399** | **-** |
| Chi phí không được trừ | 124.081.399 | - |
| **Các khoản điều chỉnh giảm** | **-** | **-** |
| **Lỗ từ các năm trước chuyển sang** | **-** | **-** |
| **Tổng thu nhập chịu thuế trong năm** | **194.900.350** | **244.059.013** |
| Thuế TNDN hiện hành trong năm (*) | 40.983.054 | 53.692.983 |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành** | **40.983.054** | **53.692.983** |

(*) Thu nhập chịu thuế tăng lên theo Biên bản kiểm tra thuế áp dụng thuế suất 22% (chủ yếu là điều chỉnh thu nhập, chi phí của năm 2015. Công ty đã điều chỉnh vào Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016).

# VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty thực hiện chuyển đổi hình thức doanh nghiệp sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3488/QĐ-UBND, UBND thành phố Hà Nội. Ngày 01/04/2016 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 01000114145, do đó Công ty sẽ hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/04/2016.

## 2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc Công ty khẳng định, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

## 3. Thông tin về các bên liên quan

***Thu nhập của Ban giám đốc:***

| | Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp | 192.078.200 | 667.246.800 |

*Ngày 15 tháng 6 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thế Ân | Vũ thị Ân | Bùi Đại Phong |